**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  (1**)** | **Chương/Chủ đề**  (2) | **Nội dung/đơn vị kiến thức**  (3) | **Mức độ đánh giá**  (4-11) | | | | | | | | **Tổng % điểm**  (12) |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Hàm số và đồ thị** | Hàm số bậc nhất  y = ax + b (a ≠ 0) và đồ thị. Hệ số góc của đường thẳng y = ax + b (a ≠ 0). | 5 | 1 |  | 1 |  | 1 |  |  | 40% |
| **2** | **Một yếu tố thống số kê** | Thu thập, phân loại,  tổ chức dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | 3 |  |  | 1 |  |  |  |  | 16% |
| **3** | **Tam giác đồng dạng. Hình đồng dạng** | Định lí Thalès trong tam giác | 4 |  |  |  |  | 1 |  | 1 | 28% |
| Tam giác đồng dạng | 3 |  |  | 1 |  |  |  |  | 16% |
| **Tổng** | | | **3** | **1** |  | **3** |  | **2** |  | **1** |  |
| **Tỉ lệ %** | | | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | | | **100** |

**BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ II MÔN TOÁN -LỚP 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Hàm số và đồ thị** | **Hàm số bậc nhất  y = ax + b (a ≠ 0) và đồ thị. Hệ số góc của đường thẳng y = ax + b (a ≠ 0).** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được khái niệm hệ số góc của đường thẳng y = ax + b (a ≠ 0).  **Thông hiểu:**  – Thiết lập được bảng giá trị của hàm số bậc nhất y = ax + b (a ≠ 0).  – Sử dụng được hệ số góc của đường thẳng để nhận biết và giải thích được sự cắt nhau hoặc song song của hai đường thẳng cho trước.  **Vận dụng:**  – Vẽ được đồ thị của hàm số bậc nhất y = ax + b (a ≠ 0).  – Vận dụng được hàm số bậc nhất và đồ thị vào giải quyết một số bài toán thực tiễn **(đơn giản, quen thuộc)** (ví dụ: bài toán về chuyển động đều trong Vật lí,...). | 5 (TN)  1 (TL) | 1 (TL) | 1 (TL) |  |
| **2** | **Một yếu tố thống số kê** | Thu thập, phân loại, tổ chức dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | **Nhận biết**: tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí toán học đơn giản (ví dụ: tính hợp lí trong các số liệu điều tra; tính hợp lí của các quảng cáo,...).  **Vận dụng:**  – Thực hiện và lí giải được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ nhiều nguồn khác nhau: văn bản; bảng biểu; kiến thức trong các lĩnh vực giáo dục khác (Địa lí, Lịch sử, Giáo dục môi trường, Giáo dục tài chính,...); phỏng vấn, truyền thông, Internet; thực tiễn (môi trường, tài chính, y tế, giá cả thị trường,...).  – Chứng tỏ được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí toán học đơn giản (ví dụ: tính hợp lí trong các số liệu điều tra; tính hợp lí của các quảng cáo,...). | 3 (TN) | 1 (TL) |  |  |
| **3** | **Tam giác đồng dạng. Hình đồng dạng** | Định lí Thalès trong tam giác | **Nhận biết:**  – Nhận biết được định nghĩa đường trung bình của tam giác.  **Thông hiểu**  - Giải thích được tính chất đường trung bình của tam giác (đường trung bình của tam giác thì song song với cạnh thứ ba và bằng nửa cạnh đó).  – Giải thích được định lí Thalès trong tam giác (định lí thuận và đảo).  – Giải thích được tính chất đường phân giác trong của tam giác.  **Vận dụng:**  – Tính được độ dài đoạn thẳng bằng cách sử dụng định lí Thalès.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn **(đơn giản, quen thuộc)** gắn với việc vận dụng định lí Thalès (ví dụ: tính khoảng cách giữa hai vị trí). | 4 (TN) |  | 1 (TL) | 1 (TL) |
| Tam giác đồng dạng | **Thông hiểu:**  – Mô tả được định nghĩa của hai tam giác đồng dạng.  – Giải thích được các trường hợp đồng dạng của hai tam giác, của hai tam giác vuông.  **Vận dụng:**  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn **(đơn giản, quen thuộc)** gắn với việc vận dụng kiến thức về hai tam giác đồng dạng (ví dụ: tính độ dài đường cao hạ xuống cạnh huyền trong tam giác vuông bằng cách sử dụng mối quan hệ giữa đường cao đó với tích của hai hình chiếu của hai cạnh góc vuông lên cạnh huyền; đo gián tiếp chiều cao của vật; tính khoảng cách giữa hai vị trí trong đó có một vị trí không thể tới được,...).  **Vận dụng cao:**  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn **(phức hợp, không quen thuộc)** gắn với việc vận dụng kiến thức về hai tam giác đồng dạng. | 3 (TN) | 1 (TL) |  |  |
| **Tổng** | | |  | 4 | 3 | 2 | 1 |
| **Tỉ lệ %** | | |  | 40% | 30% | 20% | 10% |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | 70% | | 30% | |